



mò shuǐ

墨水

Noun · ink

Example Sentences

zhè shì mò shuǐ

这是墨水。

This is ink.

nǐ què dìng zhè píng mò shuǐ bú huì dǔ sè wǒ de xīn gāng bǐ ma

你确定这瓶墨水不会堵塞我的新钢笔吗？

Are you sure this bottle of ink won't clog my new fountain pen?

wǒ de gāng bǐ xū yào jiā mò shuǐ le

我的钢笔需要加墨水了。

My fountain pen needs to be refilled with ink

Trace each character, then write the word on your own.

墨	墨	墨	墨	墨	墨	墨	墨	墨	墨	墨
水	水	水	水	水	水	水				

水	水	水	水	水	水	水				